TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HƯNG
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04/8/2023.

V/v Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HƯNG- TỈNH THÁI BÌNH.

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

-*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Bùi Tiến Hưng.

-*Các Hội thẩm nhân dân*: Bà Nguyễn Thị Vĩnh và bà Nguyễn Thị Là

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Bùi Thuận Yến – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đông Hưng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Viết Dũng -Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, xét xử sơ thẩm công khai việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 131/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình " Yêu cầu không công nhận là vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2023/QĐXX-ST ngày 20/7/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn: Ông Hà Đức T , sinh năm 1958.**

Quê quán: xã ĐH, thành phố T B, tỉnh, Thái Bình.

Nơi ở hiện nay: 449, Ng Ch Th, PHường R S, thành phố R Gi, tỉnh Kiên Giang.

*** Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1968.**

Nơi cư trú: Thôn K N, xã Đ K, huyện Đ H., tỉnh Thái Bình.

(Bà H có mặt tại phiên toà – ông T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Toà án, Nguyên đơn ông Hà Đức T trình bày:

Ông Hà Đức T và bà Phạm Thị H kết hôn do tự nguyện vào năm 1989 tại UBND xã Đ H, huyện Đ H, tỉnh Thái Bình.

Theo ông T khi kết hôn ông T và bà H có ra UBND xã Đ H, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (Nay là thành phố Thái Bình) để đăng ký kết hôn, khi đăng ký kết hôn vợ, chồng đã ký vào giấy chứng nhận kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi được cấp giấy chứng nhận kết hôn do thời gian đã lâu ông T và bà H không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn.

Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ở xã Đ H, huyện Đông Hưng (nay là xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình) được 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp về tình cảm. Vào 1994 anh T vào R S, thành phố R G, tỉnh K G, chị H về quê ngoại ở xã Đ K, huyện Đông Hưng sinh sống. Từ năm 1994 đến nay ông T và bà H đã sống ly thân không quan tâm gì đến nhau.

Ngày 02/6/2023 ông T đã làm đơn xác nhận việc kết hôn, nhưng UBND xã Đ H xác định không còn sổ lưu trữ gốc nên không xác nhận việc ông T và bà H có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ H.

Nay để cuộc sống được thuận tiện trong các giao dịch Dân sự và các vấn đề pháp lý liên quan trong cuộc sống, ông T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng căn cứ vào quy định của pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà H.

Bà Phạm Thị H trình bày:

Bà H xác định điều kiện bà H và ông T kết hôn như ông T trình bày là đúng. Khi kết hôn vợ chồng tôi đã ký vào giấy chứng nhận kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, sau khi được cấp giấy Chứng nhận kết hôn do thời gian đã lâu bà H và ông T không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Ngày 13/7/2023 UBND xã Đ K cũng có công Văn xác nhận: Ông T và bà H, không có giữ liệu đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ K, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Nay ông T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng căn cứ vào quy định của pháp luật không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T. Bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà H cũng đề nghị không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

Về con chung: Ông T và bà H trình bày vợ chồng có 01 con chung là Hà Thị H, sinh ngày 08/01/1993, hiện con chung đã trưởng thành tự lập về kinh tế, ông T và bà H không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông T và bà H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng có quan điểm:

Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ông T do điều kiện ở xa nên ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung:

Ông T và bà H không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn. UBND xã Đ H và xã Đ K cũng không lưu giữ được tài liệu để xác định bà H và ông T có đăng ký kết hôn tại hai xã trên.

Do đó, xác định ông T và bà H không Đăng ký kết hôn. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận ông T và bà H là vợ chồng.

Về con chung:

Ông T và bà H trình bày vợ chồng có 01 con chung là Hà Thị H, sinh ngày 08/01/1993, hiện nay con chung đã trưởng thành tự lập về kinh tế, ông T và bà H không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung. Nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T và bà H không đề nghị Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I/ Về tố tụng:

Ông T do điều kiện ở xa nên ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

II/ Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Hà Đức T và bà Phạm Thị H đều trình bày: ông T và bà H khi kết hôn có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ H, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình (Nay là thành phố Thái Bình) vào năm 1989, nhưng do thời gian ông T bà H không còn lưu giữ Giấy chứng nhận kết hôn.

Tòa án nhân nhân huyên Đông Hưng đã có công văn gửi UBND xã Đ H và UBND xã Đ K là nơi ông T và bà H có hộ khẩu vào năm 1989 để xác minh tình trạng hôn nhân của ông T và bà H.

Qua xác minh UBND xã Đ H và UBND xã Đ K đều xác nhận: Không lưu giữ thông tin về việc Đăng ký kết hôn của ông T và bà H.

Cùng với việc ông T và bà H không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn mà UBND xã nơi đăng ký kết hôn cấp cho vợ chồng khi đến đăng ký kết hôn. Do đó, Tòa án xác định ông T và bà H có tổ chức việc kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ vào Khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn thi hành điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 hướng dẫn:

Việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu

ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;

Hội đồng xét xử không công nhận ông Hà Đức T và bà Phạm Thị H là vợ chồng.

Về con chung: Ông T và bà H trình bày vợ chồng có 01 con chung là Hà Thị Hường, sinh ngày 08/01/1993, hiện nay con chung đã trưởng thành tự lập về kinh tế, ông T và bà H không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông T và bà H không đề nghị Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Ông T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình là 300.000đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-QH10; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Xử không công nhân ông Hà Đức T và bà Phạm Thị H là vợ chồng.

[2] Về quan hệ con chung:

Về con chung: Ông T và bà H trình có 01 con chung là Hà Thị Hường, sinh ngày 08/01/1993, hiện nay con chung đã trưởng thành tự lập về kinh tế. Ông T và bà H không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

[3] Về quan hệ tài sản, công sức:

Ông T và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí:

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban tHường vụ Quốc Hội khoá 14 quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000đồng ông t đã nộp tạm ứng án phí,

biên lai thu số 0003282 ngày 11/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Hưng thành khoản thi hành án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết, các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với người có mặt tại phiên toà; Đối với người vắng mặt tại phiên toà tình từ ngày tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự .*
- *VKSND, THA h: Đông Hưng.*
- *UBND Rạch Sỏi.*
- *UBND xã Đông Kinh.*
- *Lưu HS-VP.*

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Bùi Tiến Hưng

TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG HƯNG** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ 00 phút, ngày tháng năm 2023.

Tại: Phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tiến Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: .

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số ngày về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình ". Giữa:

*** Nguyên đơn**:

*** Bị đơn**:

Xét thấy : vắng mặt tại phiên tòa là lần thứ nhất (Không có lí do)

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Biểu quyết : 3/3/ nhất trí

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
	Bùi Tiến Hưng